



táng dì

堂弟

noun · younger male cousin (paternal)

Example Sentences

Wǒ de táng dì jīn nián shí suì

我的堂弟今年十岁。

My younger male cousin is ten years old this year.

Táng dì hé wǒ yì qǐ qù le gōng yuán

堂弟和我一起去了公园。

My younger male cousin and I went to the park together.

Trace each character, then write the word on your own.

堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂								

弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	
